

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

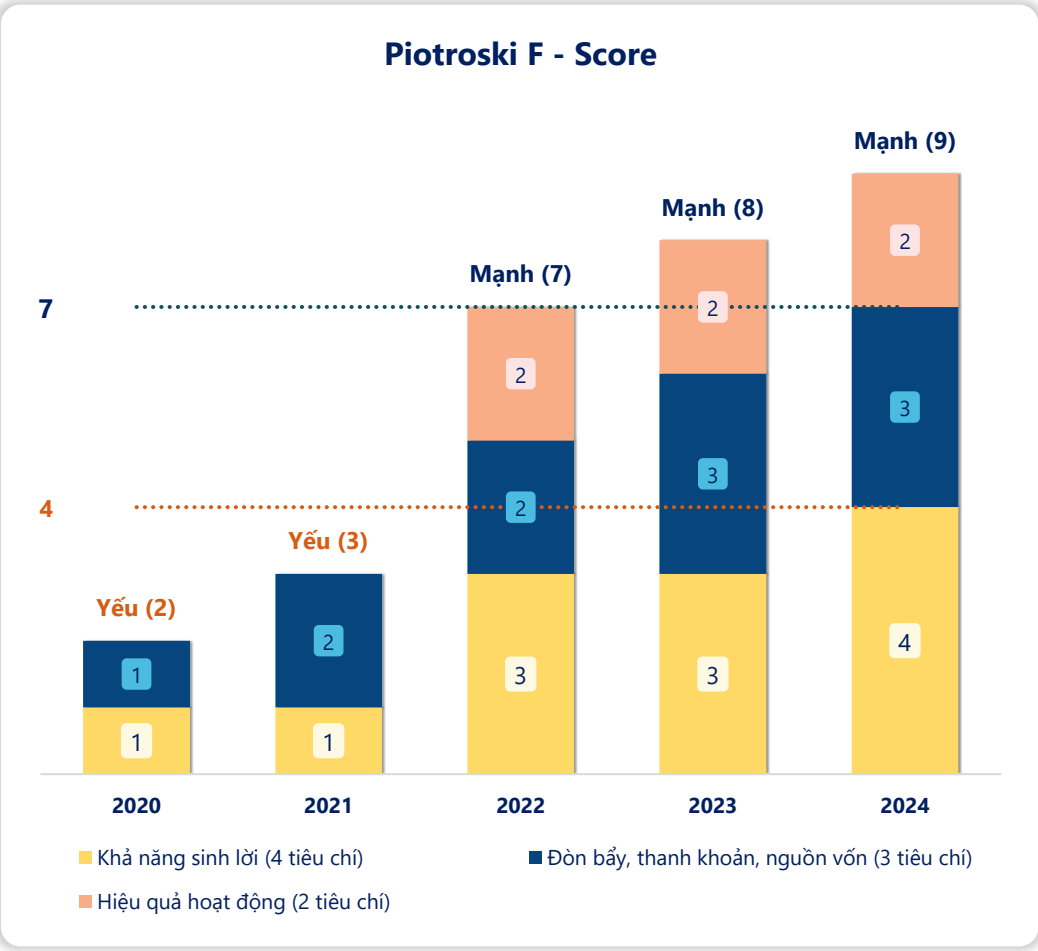
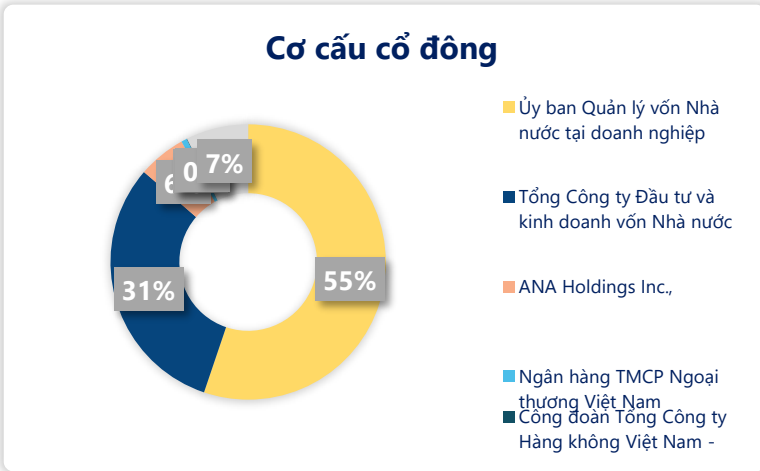
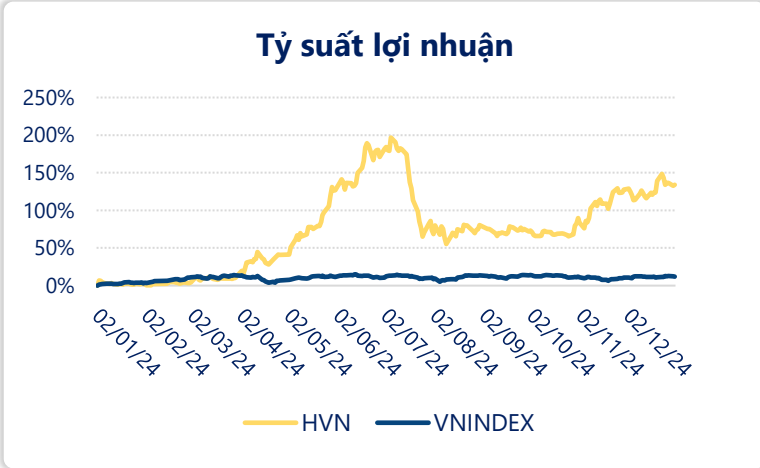
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	28,650 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	40.8%	-19.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
105,78	▲ 14,247	▲ 15.6%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
7,267	▲ 12,899	▲ 229%
tỷ VNĐ		

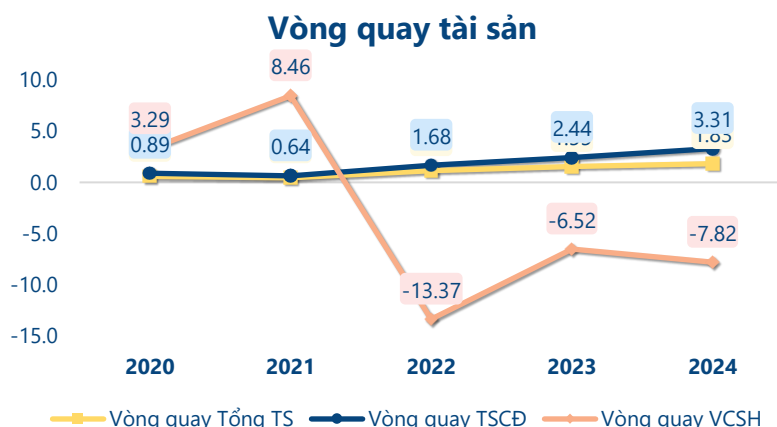
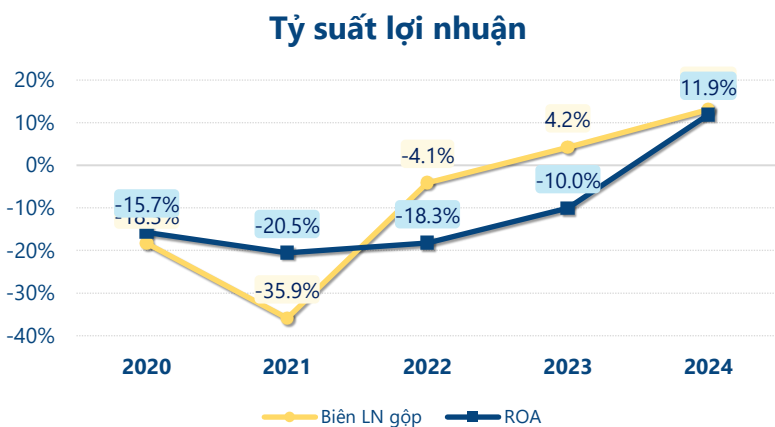
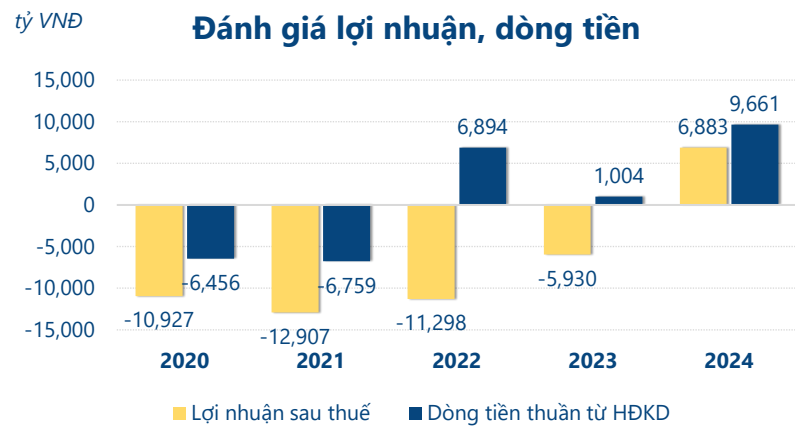


Năm **2024**, F-Score của **HVN** đạt **9/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

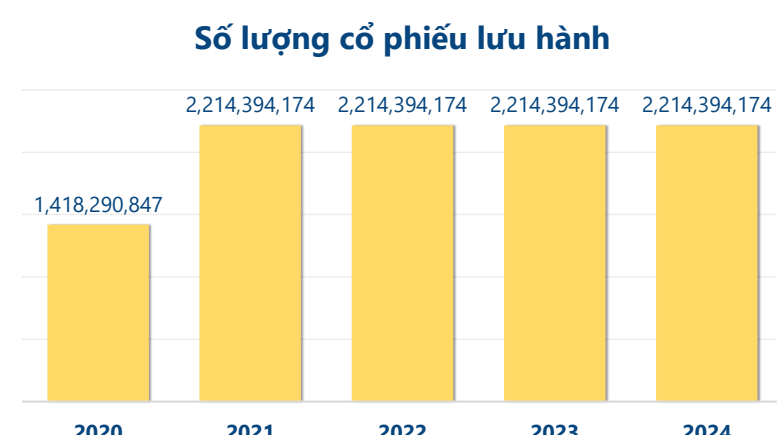
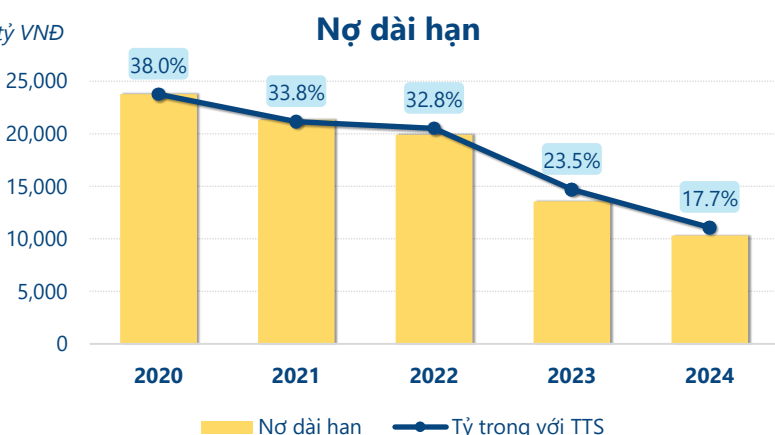
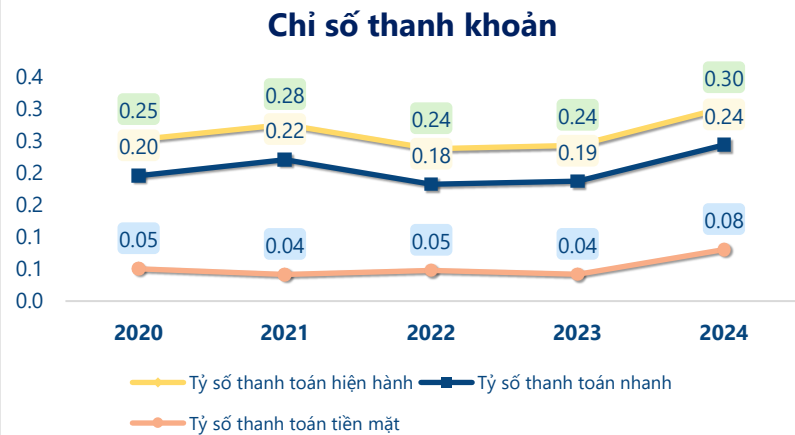
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HVN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	58,064	57,717	0.6%
Tài sản ngắn hạn	17,462	14,884	17.3%
Tiền và tương đương tiền	4,651	2,551	82.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	984	920	7.0%
Phải thu ngắn hạn	7,455	6,122	21.8%
Hàng tồn kho	3,359	3,431	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,012	1,860	-45.6%
Tài sản dài hạn	40,602	42,833	-5.2%
Phải thu dài hạn	1,739	1,632	6.5%
Tài sản cố định	29,591	34,359	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	109	133	-17.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,796	1,673	7.4%
Tài sản dài hạn khác	7,368	5,037	46.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68,109	74,743	-8.9%
Nợ ngắn hạn	57,813	61,171	-5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,311	17,562	-18.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	30,182	30,797	-2.0%
Nợ dài hạn	10,296	13,572	-24.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,172	9,806	-37.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-10,045	-17,026	41.0%
Vốn chủ sở hữu	-10,045	-17,026	41.0%
Vốn điều lệ	22,144	22,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	40,538	27,911	70,410	91,540	105,787
Giá vốn hàng bán	47,975	37,930	73,286	87,654	91,961
Lợi nhuận gộp	-7,437	-10,018	-2,876	3,885	13,826
Doanh thu HĐTC	882	1,557	980	926	1,260
Chi phí TC	1,669	1,549	4,432	4,405	5,588
Chi phí lãi vay	926	807	1,165	1,555	1,282
LN trong công ty LKLD	-157	-203	74.1	88.2	70.5
Chi phí bán hàng	2,049	1,238	3,195	4,377	4,865
Chi phí QLDN	1,468	1,680	1,769	2,096	2,186
LN thuần từ HĐKD	-11,898	-13,132	-11,218	-5,978	2,517
Lợi nhuận khác	938	167	273	615	5,206
LN trước thuế	-10,960	-12,965	-10,945	-5,363	7,723
Lợi nhuận sau thuế	-11,178	-13,279	-11,223	-5,632	7,267
LNST của CĐ cty mẹ	-10,927	-12,907	-11,298	-5,930	6,883

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6,456	-6,759	6,894	1,004	9,661
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3,353	-1,945	1,456	667	347
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,798	8,766	-7,604	-1,613	-7,903
Tiền đầu kỳ	2,957	1,654	1,714	2,490	2,551
Lưu chuyển tiền thuần	-1,304	62.2	746	57.6	2,106
Ảnh hưởng tỷ giá	0.98	-2.09	30.9	3.13	-6.09
Tiền cuối kỳ	1,654	1,714	2,490	2,551	4,651